

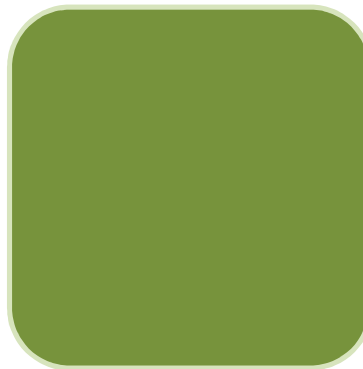


BẢN TIN THÁNG:

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO - SỐ 07

THÁNG 01/2021



A/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:**I. GIÁ GAO TRONG THÁNG 01:** (Nguồn Oryza.com)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	THẤP NHẤT	CAO NHẤT	BÌNH QUÂN	So T12.20	So T01.20
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	522	544	531	19	88
	5% tấm	512	534	521	19	88
	25% tấm	492	511	500	12	82
	Hom Mali 92%	828	842	837	-7	-313
	Gạo đỏ 100% Stxd	515	532	523	17	89
	A1 Super	448	459	453	1	60
VIỆT NAM	5% tấm	508	527	522	22	168
	25% tấm	483	502	495	20	156
	Jasmine	603	622	611	8	151
	100% tấm	433	442	439	5	125
ẤN ĐỘ	5% tấm	368	392	384	20	19
	25% tấm	328	352	344	14	-1
	Gạo đỏ 5% Stxd	373	392	385	11	13
	100% tấm Stxd	280	284	282	4	-28
PAKISTAN	5% tấm	418	467	445	32	77
	25% tấm	373	417	398	31	57
	100% tấm Stxd	353	372	362	15	48
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	453	462	457	2	97
MỸ	4% tấm	583	590	586	0	24
	15% tấm (Sacked)	558	565	561	-1	19
	Gạo đỏ 4% tấm	591	600	597	4	39
	Calrose 4%	843	864	855	-5	30

II. SỰ KIẾN TRONG THÁNG:**1. Dự báo thị trường thương mại gạo toàn cầu:**

Cập nhật T01.2021	Sản lượng 2020/21 (triệu tấn)	So 2019/20	Thương mại 2020/21 (triệu tấn)	So 2019/20	Tồn kho cuối kỳ 2020/21 (triệu tấn)	So 2019/20
IGC	503,0	+1,21%	45,0	+7,14%	178,0	+1,14%
USDA	503,2	+2,00%	45,6	+2,00%	179,5	+0,50%
FAO	510,6	+1,83%	48,4	+7,80%	181,8	-0,05%

2. Dự báo tình hình xuất khẩu toàn cầu niên vụ 2020/2021:
(Theo USDA đến ngày 09/02/2021; ĐVT: triệu tấn)

Nước xuất khẩu	2017	2018	2019	2020	2021 (T1.2021)	2021 (T2.2021)	+/-
Ấn Độ	12,573	11,791	9,813	14,560	14,000	15,000	+1,000
Thái Lan	11,615	11,056	7,562	5,670	7,000	6,500	-0,500
Việt Nam	6,488	6,590	6,581	6,167	6,300	6,400	+0,100
Pakistan	3,647	3,913	4,550	3,900	4,000	4,000	-
Mỹ	3,349	2,776	3,138	2,865	3,050	3,050	-
Các nước khác	10,687	11,687	11,996	11,639	11,266	11,171	-0,095
Thế giới	48,359	47,813	43,640	44,801	45,616	46,121	+0,505

3. Dự báo tình hình nhập khẩu toàn cầu niên vụ 2020/2021
(Theo USDA đến ngày 09/02/2021; ĐVT: triệu tấn)

Nước nhập khẩu	2017	2018	2019	2020	2021 (T1.2021)	2021 (T2.2021)	+/-
Trung Quốc	5,900	4,500	2,800	2,900	2,200	2,800	+0,600
Philippines	1,200	2,500	2,900	2,450	2,300	2,200	-0,100
Nigeria	2,500	2,100	1,800	1,600	1,500	1,800	+0,300
Senegal	1,100	1,100	1,000	1,150	1,750	1,750	-
Saudi Arabia	1,195	1,290	1,425	1,615	1,500	1,500	-
Bangladesh	2,400	1,400	0,080	0,020	1,000	1,300	+0,300
Bờ Biển Ngà	1,350	1,500	1,350	1,100	1,200	1,200	-
Malaysia	0,900	0,800	1,000	1,150	1,100	1,100	-
Iraq	1,161	1,237	1,263	0,970	1,150	1,000	-0,150
LM Châu Âu	1,990	1,922	2,159	2,400	2,450	2,450	-
Các nước khác	28,663	29,464	27,863	29,446	29,466	29,021	-0,595
Thế giới	48,359	47,813	43,640	44,801	45,616	46,121	+0,505

4. Các thị trường chính:

Thái Lan, kết thúc tháng 01/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 432 USD/tấn, tăng 17 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2020 và tăng 107 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Thái Lan xuất khẩu 5,27 triệu tấn gạo các loại trong năm 2020, giảm 24,5% so với cùng kỳ năm trước. Bộ Thương mại Thái Lan dự kiến xuất khẩu gạo năm 2021 chỉ vào khoảng 6 triệu tấn gạo, cao hơn 5% so với năm 2020 do đồng baht Thái tiếp tục duy trì đà tăng giá.

Ấn Độ, kết thúc tháng 01/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 390 USD/tấn, tăng 20 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2020 và tăng 25 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Ấn Độ xuất khẩu 14,6 triệu tấn gạo các loại trong năm 2020. Tính đến ngày 01/01/2021, tồn kho gạo cả nước vào khoảng 45,75 triệu tấn (đã bao gồm 40,42 triệu tấn lúa quy gạo), tăng 8% so với thời điểm 01/01/2020.

Pakistan, kết thúc tháng 01/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 455 USD/tấn, tăng 30 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2020 và tăng 85 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Miến Điện, kết thúc tháng 01/2021 với giá chào gạo trắng 5% tằm ở mức 460 USD/tấn, tăng 5 USD/tấn so với thời điểm tháng 12/2020 và tăng 95 USD/tấn so cùng kỳ năm trước.

Campuchia, xuất khẩu tổng cộng 691 ngàn tấn gạo các loại trong năm 2020, tăng 11% so với năm 2019.

Bangladesh, dự kiến sẽ nhập khẩu khoảng 2 triệu tấn gạo trong năm tài chính 2020/21 (7/2020-6/2021) do nguồn cung trong nước khan hiếm, đẩy giá gạo nội địa tăng cao. Lũ lụt là nguyên nhân chính làm sản lượng và tồn kho sụt giảm mạnh.

Philippines, tính đến ngày 01/12/2020, tồn kho gạo của Philippines vào khoảng 2,77 triệu tấn gạo các loại, giảm 10,7% so với cùng kỳ năm ngoái và giảm 12,4% so với thời điểm 01/11/2020. Trong đó, lượng tồn kho của Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) vào khoảng 352 ngàn tấn, tồn kho thương mại giảm mạnh còn 794 ngàn tấn và tồn kho trong hộ gia đình ước khoảng 1,618 triệu tấn; lần lượt giảm 27%, 21% và nhích nhẹ gần 1% so với cùng kỳ năm ngoái.

Bộ Nông nghiệp Philippines dự báo nhập khẩu gạo năm 2021 vào khoảng 1,69 triệu tấn, thấp hơn mức 2,3 triệu tấn năm 2020, do chính phủ nước này đang nỗ lực thúc đẩy sản xuất trong nước. Philippines đề ra mục tiêu sản lượng 20,48 triệu tấn lúa trong năm 2021, cao hơn so với con số 19,44 triệu tấn năm 2020. Tuy nhiên, theo nhận định từ phía USDA, rất có khả năng nước này sẽ duy trì khối lượng gạo nhập khẩu tương đương năm 2020.

Trung Quốc, theo báo cáo mới nhất từ USDA, sản lượng gạo xay xát năm thị trường 2020/21 (07/2020-06/2021) ước khoảng 148,3 triệu tấn trong khi khối lượng gạo tiêu thụ khoảng 152 triệu tấn do nhu cầu ngành thức ăn chăn nuôi tăng liên tục trong thời gian qua. Các đợt thầu nội bộ vẫn được tiếp tục nhằm đáp ứng nhu cầu cho phân khúc này. Bên cạnh đó, nhập khẩu gạo năm 2020/21 ước khoảng 2,2 triệu tấn trong khi xuất khẩu là 2,7 triệu tấn và tồn kho gạo cuối kỳ vào khoảng 112,3 triệu tấn.

Hàn Quốc, khối lượng gạo tiêu thụ bình quân đầu người năm 2020 giảm còn 57,7 kg, thấp hơn 2,5% so với năm 2019 – tiếp tục chuỗi năm sụt giảm liên tục kể từ 1980 - khi con số này còn ở mức 132,4 kg.

Vào hôm 22/01/2021, chính phủ Hàn Quốc đã chính thức áp dụng khung thuế quan đối với mặt hàng gạo nhập khẩu ngoài hạn ngạch chỉ định 408.700 tấn là 513%. Như vậy, khối lượng gạo nhập khẩu nằm trong hạn ngạch vẫn được hưởng mức thuế suất 5% như cam kết với WTO.

Châu Âu, khu vực EU và Anh đã nhập khẩu 478 ngàn tấn gạo từ ngày 01/09/2020 – 24/01/2021, giảm 3% so với cùng kỳ năm thị trường trước đó. Trong đó, gạo Japonica khoảng 85 ngàn tấn và gạo Indica là 393 ngàn tấn.

SỐ 7 - THÁNG 01/2021

Kể từ ngày 01/01/2021, số lượng gạo nhập khẩu vào Anh không được ghi nhận vào con số chung của khu vực do Brexit chính thức có hiệu lực.

5. Thông tin thầu:

Nhật Bản:

- Nhập khẩu 78.000 tấn gạo (non-glutinos) thông qua đợt thầu quốc tế mở ngày 22/01/2021.

- Mua và bán đồng thời tổng cộng 8.556 tấn gạo trong đợt thầu SBS (Simultaneous Buy-Sell) thứ sáu của năm tài chính 2020/21 (4/2020-3/2021) diễn ra vào hôm 29/01/2021.

Iraq, Hội đồng Ngũ cốc Iraq mở thầu tìm kiếm nguồn cung cho số lượng ít nhất 30.000 tấn gạo. Thời hạn nhận hồ sơ thầu: chậm nhất ngày 03/02/2021 và giá chào thầu phải có hiệu lực đến ngày 10/02/2021.

Bangladesh, dừng tạm thời đợt thầu nhập khẩu 50.000 tấn gạo mở ngày 26/01/2021 vừa qua. Tuy nhiên, nước này sẽ nhập khẩu 100.000 tấn gạo Miến Điện thông qua thỏa thuận cấp chính phủ với mức giá 485 USD/T/CIF. Bangladesh cũng nhận được mức giá chào thấp nhất, 417 USD/T/CIF, trong đợt thầu nhập khẩu quốc tế mở ngày 20/01/2021 cho số lượng 50.000 tấn gạo do một thương nhân Ấn Độ.

III. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC: (Nguồn: www.xe.com)

Ngoại tệ	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
Yuan Trung Quốc (CNY)	6,46	6,53	6,47
Euro (USD/Euro)	1,21	1,23	1,22
Rupiah Indonesia (IDR)	13.908,10	14.142,27	14.038,98
Rupee Ấn Độ (INR)	72,86	73,48	73,12
Yen Nhật Bản (JPY)	102,75	104,57	103,68
Philippines Peso (PHP)	48,02	48,14	48,06
Pakistan Rupees (PKR)	160,13	160,85	160,58
Baht Thái Lan (THB)	29,89	30,16	30,00
Vietnamese Dong (VND)	22.949,70	23.243,11	23.087,79

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU GAO:

1. Kết quả xuất khẩu:

Theo số liệu tổng hợp, xuất khẩu tháng 01 năm 2021 đạt 347.774 tấn, trị giá 191,882 triệu USD so với cùng kỳ năm 2020 giảm 12,41% về số lượng và giảm 0,56% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu lũy kế 01 tháng/2021:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Angola	147	91.460	0,04%
Australia	3.047	1.941.991	0,88%
China	57.849	30.134.003	16,63%
France	606	411.316	0,17%
Ghana	39.341	23.195.011	11,31%
Hongkong	8.841	5.421.096	2,54%
Ivory Coast	11.387	6.633.847	3,27%
Laos	762	350.549	0,22%
Malaysia	17.130	9.594.044	4,93%
Mozambique	566	369.708	0,16%
Netherlands	143	97.727	0,04%
Papua New Guinea	4.327	2.143.834	1,24%
Philippines	169.871	91.377.224	48,85%
Poland	138	107.390	0,04%
Russia	87	67.222	0,03%
Saudi Arabia	2.214	1.372.508	0,64%
Singapore	8.309	4.947.443	2,39%
South Africa	220	150.720	0,06%
Spain	65	50.975	0,02%
Taiwan	1.393	786.679	0,40%
Tanzania	1.000	562.000	0,29%
Ukraine	52	30.160	0,01%
United Arab Emirates	2.164	1.289.411	0,62%
United States of America	1.797	1.360.922	0,52%
<i>Các nước khác</i>	<i>16.319</i>	<i>9.394.821</i>	<i>4,69%</i>
TỔNG CỘNG	347.774	191.882.061	100,00%

2. Bảng tàu xếp hàng:

Từ ngày 01/01 – 31/01/2021, có 24 tàu vào các cảng xếp hàng với số lượng dự kiến 148.600 tấn gạo các loại trong đó, 20 tàu cảng Hồ Chí Minh và 04 tàu cảng Mỹ Thới).

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Royal 27	HCM	01/01/21	11.800	Philippines
2	Ocean 19	HCM	04/01/21	6.200	Philippines
3	Sky Fortune	HCM	04/01/21	5.000	Malaysia
4	Hà Đông	Mỹ Thới	07/01/21	3.900	Philippines
5	TLC 01	HCM	09/01/21	6.000	Philippines
6	Hải Phương 619	HCM	10/01/21	4.500	Philippines
7	Việt Hải Star	HCM	10/01/21	4.500	Philippines
8	HKT Venus	HCM	12/01/21	3.800	Philippines

9	Hòa Bình 54	HCM	13/01/21	4.800	Philippines
10	Trường Lộc 16	HCM	13/01/21	4.900	Philippines
11	Vĩnh Phúc 168	Mỹ Thới	15/01/21	2.900	Philippines
12	Quang Minh 29	HCM	17/01/21	6.400	Philippines
13	New Hope	HCM	18/01/21	6.000	Philippines
14	Quang Minh 5	HCM	19/01/21	4.000	Philippines
15	Mỹ Hưng	HCM	19/01/21	6.000	Philippines
16	Serena R	HCM	20/01/21	25.000	Châu Phi
17	Pacific	HCM	21/01/21	6.000	Philippines
18	Từ Sơn	HCM	21/01/21	6.000	Philippines
19	Phú An	HCM	23/01/21	4.400	Philippines
20	New Xa La	Mỹ Thới	28/01/21	4.000	Philippines
21	Việt Hải	Mỹ Thới	29/01/21	4.000	Philippines
22	Quang Minh 6	HCM	28/01/21	4.000	Philippines
23	Sea Dream	HCM	29/01/21	10.500	Hàn Quốc
24	Giang Hải	HCM	30/01/21	4.000	Philippines
TỔNG				148.600	

II. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

1. Tiến độ sản xuất:

Theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

* Từ ngày 01/01 đến 31/01/2021:

- Vụ Thu Đông 2020, thu hoạch được 74 ngàn ha với năng suất khoảng 55,96 tạ/ha;

- Vụ Đông Xuân 2020-2021 đã xuống giống được 208 ngàn ha/1,550 triệu ha diện tích kế hoạch, thu hoạch được 91 ngàn ha với năng suất khoảng 63,69 tạ/ha.

* Tính đến ngày 31/01/2021:

- Vụ Thu Đông 2020 đã xuống giống được 727 ngàn ha/800 ngàn ha đạt 90,93% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch dứt điểm 727 ngàn ha với năng suất 55,96 tạ/ha, đạt sản lượng khoảng 4,070 triệu tấn.

- Vụ Đông Xuân 2020-2021 đã xuống giống được 1,472 triệu ha/1,550 triệu ha đạt 97,39% diện tích kế hoạch, đã thu hoạch được 101 ngàn ha với năng suất khoảng 63,69 tạ/ha.

2. Giá lúa gạo nội địa ở các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long:

Loại Hàng	Giá cao nhất	Giá thấp nhất	Giá BQ	So với T12/2020	So với T01/2020
Lúa Tươi Tại Ruộng					
Hạt dài	7.200	6.250	6.979	+90	+1.930

Lúa thường	7.050	6.225	6.864	+169	+2.314
Lúa Khô/ Ướt Tai Kho					
Hạt dài	8.500	7.300	7.974	+129	+2.124
Lúa thường	8.250	7.200	7.769	+94	+2.598
Gạo Nguyên Liệu					
Lứt loại 1	11.050	10.250	10.586	+506	+3.348
Lứt loại 2	10.450	9.800	10.128	+412	+3.419
Xát trắng loại 1	12.200	11.450	11.747	+374	+3.084
Xát trắng loại 2	11.600	11.100	11.373	+345	+3.885
Phu Phẩm					
Tấm 1/2	10.200	8.950	9.596	+119	+3.033
Tấm 2/3	9.300	8.300	8.597	+84	+2.766
Tấm 3/4	8.350	7.750	8.119	+106	+2.723
Cám xát	7.450	6.750	7.014	+252	+2.212
Cám lau	7.450	6.750	7.014	+252	+2.217
Gạo TPXK Không Bao Tai Man					
Gạo trắng 5% tấm	12.450	10.700	11.704	+271	+3.935
Gạo trắng 10% tấm	12.400	11.550	12.025	+90	+4.273
Gạo trắng 15% tấm	12.350	10.400	11.471	+211	+3.895
Gạo trắng 20% tấm	12.200	11.350	11.825	+100	+4.229
Gạo trắng 25% tấm	11.600	10.100	11.135	+198	+3.761

C/ HẠT GẠO & MÓN NGON VIỆT NAM:

1. Giống gạo Việt Nam: OM441 (Nếp)

*** Nguồn gốc:**

OM441 là loại gạo Nếp được nghiên cứu và lai tạo từ tổ hợp lai giữa giống CK2011/Japonica (Akita) bởi Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long.

*** Đặc điểm chính:**

Thời gian sinh trưởng rất ngắn từ 85 – 92 ngày; chiều cao cây 110 - 120cm, đẻ nhánh tốt, độ cứng cây: cấp 5, số bông/m²: 230-260 bông, số hạt chắc/bông: 90-100 hạt, khối lượng 1000 hạt: 26-27gram. Phản ứng với đạo ôn (cấp 1) và rầy nâu (cấp 5-7) trong điều kiện thanh lọc nhân tạo, đặc biệt có khả năng chịu mặn tốt (3-4%). Khi trồng vùng đất nhiễm phèn mặn, chất lượng gạo nếp càng thơm ngon; năng suất cao 5 – 8 tấn/ha.



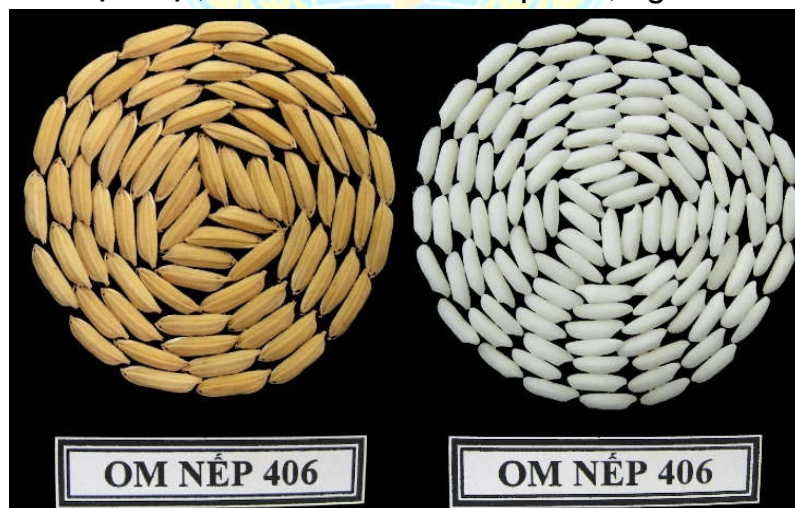
(Ảnh minh họa)

*** Điển hình đã áp dụng thành công:**

Giống lúa canh tác được 3 vụ trong năm và thích hợp cho các vùng sinh thái ở Đồng bằng sông Cửu Long. Giống lúa đạt giải Ba trong hạng mục gạo Nếp tại cuộc thi gạo ngon Việt Nam lần thứ II - 2020 do Hiệp hội Lương thực Việt Nam tổ chức.

*** Đặc tính cơm Nếp:**

Hạt gạo thon dài 6,5 – 6,6mm, sau khi phơi sấy có tỷ lệ 100% gạo đục; tỷ lệ gạo nguyên (60 - 65%); độ trở hồ cấp 6; độ bền gel 100mm; Hàm lượng amylose 2 – 3%. Đặc biệt, khi nấu lên cơm Nếp dẻo, ngon có mùi thơm nhẹ.



(Ảnh minh họa)

(Nguồn: Viện lúa Đồng bằng sông Cửu Long)

2. Món ngon Việt Nam:



(Ảnh minh họa)

Bên cạnh bánh chưng do Lang Liêu sáng tạo ra dùng để tế trời đất vào ngày đầu xuân thì bánh giầy (dày) cũng là món ăn truyền thống và có ý nghĩa đẹp trong văn hóa Tết của người Việt Nam. Bánh có màu trắng, hình tròn tượng trưng cho bầu trời trong tín ngưỡng của người Việt Nam về vũ trụ. Bánh giầy được lưu truyền từ đời này sang đời khác với nhiều biến tấu khác nhau. Bánh giầy không những xuất hiện trong các dịp lễ Tết quan trọng mà còn xuất hiện trong đời sống thường nhật của người dân Việt Nam.

Bánh giầy ngày nay được phát triển lên nhiều loại: bánh có nhân và bánh dày không nhân. Bánh giầy không nhân được làm hoàn toàn từ nếp trắng, có nơi lại nhuộm màu bánh bằng quả gấc, lá cẩm, lá dứa, làm cho bánh có nhiều màu sắc bắt mắt hơn. Bánh có nhân thì nhân thường được làm từ đậu xanh, tôm thịt tùy theo mỗi gia đình muốn ăn như thế nào. Nhưng dù là kiểu bánh nào đi nữa bạn luôn cảm nhận được vị hấp dẫn của món bánh.



(Ảnh minh họa)

Nguyên liệu chính là Nếp. Bạn có thể dùng nếp cái hoa vàng, nếp hương Điện Biên hoặc nếp bầu để làm cho chiếc bánh được thơm ngon hơn. Ngày xưa, nếp được đem đi đồ kĩ (có thể đồ đến 2 lần) sau đó cho vào cối giã cho thật nhuyễn, quện lại với nhau. Công việc này thường dành cho những người đàn ông sức khỏe tốt để làm vì khá nặng nhọc. Còn những công đoạn sau là do người phụ nữ làm. Vì vậy mà không khí gia đình vào những ngày Tết hay giỗ kỵ thường rất ấm cúng và yêu thương.

Ngày xưa là vậy, nhưng ngày nay rất đơn giản bột nếp với bột gạo được bán sẵn ngoài chợ bạn chỉ cần mang về và hòa cùng với nước, đánh cho thật đều tay, cho thật dẻo là được. Mặc dù hiện đại và tiện lợi nhưng công đoạn đánh bột rất quan trọng, nếu bạn đánh dối thì chiếc bánh sau này sẽ không đậm đà và thường bị "lại bánh" ở một số nơi. Người làm bánh có thể cho thêm sữa tươi không đường vào để tăng độ thơm béo của bánh. Có một mẹo nhỏ là nên sử dụng một ít dầu tạo độ trơn để có thể dễ dàng nhào bột lại đảm bảo bột không dính vào các dụng cụ gây tốn thời gian sau. Nhào nặn bột cho tới khi trở thành một cục bột chắc tay không dính.



(Ảnh minh họa)

Lá chuối lau chùi sạch sẽ thường được cắt thành những ô vuông cạnh 8cm, có nơi cắt lá thành hình tròn và đảm bảo là được bôi dầu. Ngắt bột thành những cục nhỏ vo tròn trong lòng bàn tay và ép xuống đặt vào lá chuối. Bánh thường có chiều dài 6 đến 7 cm và chiều cao 1 cm. Đây là thông số quen thuộc làm cho người ăn không có cảm giác ngán. Công đoạn cuối cùng là đem vào nồi hấp cách thủy. Hấp khoảng 7 phút là bánh đã chín rồi. Mang ra và để nguội. Trong quá trình hấp bạn nên thường xuyên giở nắp ra để lau nước tránh nước đọng trên bánh.

Đến nay, thứ bánh mang nhiều ý nghĩa truyền thống văn hóa dân tộc đã trở thành một trong những đặc sản ẩm thực của dân tộc Việt Nam. Chiếc bánh dày trắng mịn, chỉ mới đưa lên miệng đã cảm nhận được mùi vị béo ngậy của giò lụa ăn kèm, thoang thoang hương thơm của gạo nếp và lá chuối

SỐ 7 - THÁNG 01/2021

xanh. Bánh đượm vị ngọt tự nhiên, đưa lên mũi thì thơm nức mùi nếp, khi nhai thì dẻo dai khiến người ta yêu thích.

(Tổng hợp từ nhiều nguồn)

